

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 234/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2023
V/v tranh chấp “Ly hôn,
chia tài sản chung của vợ chồng
trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Huỳnh Hương**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hương** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà **Trần Hồng Cẩm** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn – Có mặt:* Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1981.

2. *Bị đơn – Có mặt:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ cư trú: Ấp C Mỹ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Đề nghị xét xử vắng mặt, gồm:*

Ông **Mai Văn Đ**, sinh năm 1955, địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện T. Địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị **Trần Thị N** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và hiện vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/9/1999, Nguyễn Kiều C, sinh ngày 18/5/2001. Hiện các cháu đã trưởng thành và không có yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản:

Đối với phần đất 1.296 m² (theo đo đạc thực tế 1.359,9 m²), đất tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau: Phần đất này là tài sản chung nhưng chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có 02 căn nhà, căn nhà thứ nhất do nguyên đơn quản lý, căn nhà thứ hai do anh T quản lý. Nay, anh T có yêu cầu chia phần đất này và giá trị căn nhà, nguyên đơn chỉ đồng ý chia cho anh T chiều ngang tính từ cây nước ngầm (của anh T) đo qua giáp ranh với đất ông H, mặt tiền tính từ sông K trở vô mặt hậu giáp Trần Văn X, gắn liền căn nhà của anh T đang ở, còn căn nhà anh T yêu cầu chia nguyên đơn không đồng ý.

Đối với phần đất 3.729,8 m² (theo đo đạc thực tế 3.792,2 m²), đất tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau: Phần đất này là tài sản chung, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cá nhân nguyên đơn đứng tên (Giấy chứng nhận phát hành số CK 277518 do UBND huyện T cấp ngày 06/02/2018, thửa đất số 420, tờ bản đồ số 01). Tuy nhiên, trước đây khi vợ chồng ly thân thì giữa nguyên đơn với anh T đã thỏa thuận phân chia xong. Theo đó, anh T đồng ý lấy xuống, máy và đồng ý giao lại phần đất này cho nguyên đơn để lo các con ăn học. Khi nguyên đơn tiến hành thủ tục xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn có nhờ anh T đi mượn các hộ dân giáp ranh phần đất để ký giáp ranh, được T1 ấp ký xác nhận và có nhờ anh T đi đóng tiền thuế làm giấy. Sau đó, nguyên đơn có cho anh T mượn lại với giá 6.000.000 đồng/năm, anh T trả tiền đầy đủ, nhưng sau đó anh T đã trả đất. Ngoài ra, vợ chồng có 02 người con chung đều ở độ tuổi ăn học, chỉ một mình nguyên đơn chăm lo, phía anh T không có cấp dưỡng gì từ năm 2013 đến nay. Nay, anh T có yêu cầu chia phần đất này, nguyên đơn không đồng ý.

- Về nợ: Không có.

Bị đơn anh **Nguyễn Văn T** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị N chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Do nay vợ chồng đã ly thân nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/9/1999 và Nguyễn Kiều C, sinh ngày 18/5/2001. Hiện các cháu đã trưởng thành và không có yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản:

Đối với phần đất 1.296 m² (theo đo đạc thực tế 1.359,9 m²), đất tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau: Phần đất này là tài sản chung và chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có 02 căn nhà, căn nhà thứ nhất do chị N quản lý, căn nhà thứ hai do bị đơn quản lý. Bị đơn yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà (hiện do chị N ở, vì căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng), yêu cầu nhận diện tích theo đo đạc thực tế 380,5 m² (gắn liền căn nhà do bị đơn đang ở), diện tích còn lại 979,4 m² (gắn liền căn nhà do chị N đang ở) chị N có quyền được hưởng.

Đối với phần đất 3.729,8 m² (theo đo đạc thực tế 3.792,2 m²), đất tọa lạc tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau: Phần đất này là tài sản chung. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị N (Giấy chứng nhận phát hành số CK 277518 do UBND huyện T cấp ngày 06/02/2018, thửa đất số 420, tờ bản đồ số 01). Bị đơn yêu cầu chia và nhận diện tích theo đo đạc thực tế 1.890,5 m², diện tích còn lại 1.901,7 m² chị N có quyền được hưởng. Ngoài ra, chị N cho rằng phần đất này đã thoả thuận phân chia xong là không có, bị đơn không có ký bất kỳ văn bản nào về việc phân chia phần đất này với chị N.

- Về nợ: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Mai Văn Đ** trình bày: Về Giấy chứng nhận phát hành số D 0679194 ngày 11/5/1994: Ông có vay tiền tại Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện T, còn Giấy chứng nhận thì Ngân hàng giữ, không có đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất. Về phần đất 1.296 m²: Trước đây, phần đất là của ông, nhưng đã chuyển nhượng cho chị N và anh T và đến nay ông chưa tách quyền sử dụng đất cho chị N và anh T, do Giấy chứng nhận do Ngân hàng giữ. Còn phần đất là của chị N và anh T, nay chị N và anh T có tranh chấp thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, ông Đ đồng ý và không có ý kiến gì.

- **Ngân hàng N2 Chi nhánh huyện T** trình bày: Ông Đ có vay vốn tại Ngân hàng, còn bản gốc Giấy chứng nhận phát hành số D 0679194 ngày 11/5/1994 của ông Đ thì Ngân hàng chỉ giữ, không có đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất của ông Đ, nên Ngân hàng xác định không bị ảnh hưởng quyền lợi gì ở vụ án này và từ chối tham gia tố tụng, nếu có tranh chấp với ông Đ thì Ngân hàng khởi kiện ở vụ án khác.

***/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử, như sau:

Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh T.

Về tài sản: Chia cho anh T được quyền sử dụng diện tích 380,5 m², 1.890,5 m², chia cho chị N được quyền sử dụng diện tích 979,4 m², 1.901,7 m², không chấp yêu cầu của anh T về việc yêu cầu chia giá trị bằng tiền đối với căn nhà chính diện tích 113,9 m² với giá trị 187.817.318 đồng.

Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về vắng mặt của đương sự: Do ông Mai Văn Đ và Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện T (A) có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Đ và Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện T là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là tranh chấp về “Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”, đồng thời các đương sự đều có nơi cư trú tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1, 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xác định lại yêu cầu phản tố của anh T: Cần xác định lại tại Đơn yêu cầu ngày 13/4/2022 của anh T, chỉ là yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, nếu có căn cứ chia cho anh T và chị N và được hưởng tài sản gì thì anh T và chị N phải chịu án phí theo quy định.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân:

Chị N và anh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 14/8/2002), nên về mặt hôn nhân được xem là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, chị N và anh T phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại phiên tòa, chị N và anh T thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

Xét, mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với các điều 51, 55, 56 Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung:

Chị N và anh T có 02 người con chung tên Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/9/1999 và Nguyễn Kiều C, sinh ngày 18/5/2001.

Hiện các cháu đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản:

+ Đối với phần đất 1.296 m² (theo đo đạc thực tế 1.359,9 m²):

Về nguồn gốc:

Tại Công văn số 625 ngày 16/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, cung cấp thì theo Bản đồ 299 phần đất nêu trên thuộc thửa đất số 325, tờ bản đồ số 5, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận đứng tên Mai Văn Đ tại Giấy chứng nhận phát hành số D 0679194 ngày 11/5/1994.

Quá trình làm việc:

Tại Biên bản làm việc ngày 28/6/2023, với đại diện Ngân hàng N3 chi nhánh huyện T xác định, ông Đ có vay vốn tại Ngân hàng, còn bản gốc Giấy chứng nhận phát hành số D 0679194 ngày 11/5/1994 của ông Đ thì Ngân hàng chỉ giữ, không có đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất của ông Đ, nên Ngân hàng xác định không bị ảnh hưởng quyền lợi gì ở vụ án này và từ chối tham gia tố tụng, nếu có tranh chấp với ông Đ thì Ngân hàng khởi kiện ở vụ án khác.

Tại Tờ tường thuật ngày 27/5/2023 và Biên bản làm việc ngày 10/7/2023 đối với ông Đ, ông Đ xác định:

Về Giấy chứng nhận phát hành số D 0679194 ngày 11/5/1994: Ông có vay tiền tại Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện T, còn Giấy chứng nhận thì Ngân hàng giữ, không có đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất của ông.

Về phần đất 1.296 m²: Trước đây, phần đất là của ông, nhưng đã chuyển nhượng cho chị N và anh T và đến nay ông chưa tách quyền sử dụng đất cho chị N và anh T, do Giấy chứng nhận do Ngân hàng giữ. Còn phần đất là của chị N và anh T, nay chị N và anh T có tranh chấp thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, ông Đ đồng ý và không có ý kiến gì.

Yêu cầu chia phần đất 1.296 m² (theo đo đạc thực tế 1.359,9 m²), thấy rằng:

Cả chị N và anh T đều xác định phần đất nêu trên là tài sản chung, anh T yêu cầu chị N chia cho anh T diện tích theo đo đạc thực tế 380,5 m² (gắn liền căn nhà do anh T đang ở), diện tích còn lại 979,4 m² (gắn liền căn nhà do chị N đang ở) thì chị N có quyền được hưởng, nhưng phía chị N chỉ đồng ý chia cho anh T với diện tích ít hơn theo yêu cầu của anh T.

Theo đo đạc thực tế thì phần đất này có diện tích 1.359,9 m², nhưng phía anh T chỉ yêu cầu chia 380,5 m² là có lợi cho chị N. Ngoài ra, diện tích này mặc dù chưa đủ

diện tích tách thửa theo quy định của UBND tỉnh C tại Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 30/11/2021.

Nhưng, hiện nay phần đất này anh T đã cất nhà ở ổn định, nên cần chia cho anh T được quyền sử dụng diện tích 380,5 m² (gắn liền căn nhà do anh T đang ở), chia cho chị N được quyền sử dụng diện tích 979,4 m² (gắn liền căn nhà do chị N đang ở) là phù hợp.

+ Về yêu cầu của anh T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà chính, thấy rằng:

Căn nhà chị N đang ở có kết cấu nhà chính diện tích 113,9 m² (giá trị 187.817.318 đồng), nhà phụ diện tích 34,4 m² (giá trị 44.239.583 đồng), 01 cây nước (giá trị 10.000.000 đồng), 01 đồng hồ điện (giá trị 2.100.000 đồng).

Nhưng, anh T chỉ yêu cầu chị N giao $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chính tức số tiền 93.908.659 đồng, các tài sản còn lại anh T không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Tuy nhiên, căn nhà này chị N có công đóng lớn hơn trong việc sửa chữa, nâng cấp nhà, nên cần chia tỷ lệ 7/3, tức anh T được hưởng 3 phần số tiền 56.345.195 đồng, chị N được hưởng 7 phần số tiền 131.472.123 đồng.

Nên, chị N phải giao lại cho anh T số tiền 56.345.195 đồng, căn nhà và 01 cây nước, 01 đồng hồ điện chị N được quyền sở hữu.

+ Đối với phần đất 3.729,8 m² (theo đo đạc thực tế 3.792,2 m²):

Về nguồn gốc:

Chị N và anh T cùng xác định, phần đất nêu trên có nguồn gốc vợ chồng cùng nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn S (anh ruột anh T).

Sau đó, chị N đã thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận, chị N được UBND huyện T Giấy chứng nhận phát hành số CK 277518 ngày 06/02/2018, thửa đất số 420, tờ bản đồ số 01.

Yêu cầu chia phần đất 3.729,8 m² (theo đo đạc thực tế 3.792,2 m²), thấy rằng:

Cả chị N và anh T đều xác định phần đất nêu trên là tài sản chung.

Anh T yêu cầu chị N chia cho anh T $\frac{1}{2}$ diện tích, nhưng chị N không đồng ý.

Chị N cho rằng, trước đây khi vợ chồng ly thân thì giữa chị và anh T có thoả thuận phân chia xong phần đất này. Theo đó, anh T đồng ý lấy xuống máy tự ra ngoài sinh sống, đồng ý giao phần đất này lại cho chị N để lo các con ăn học. Vì thời điểm này, các con đều ở độ tuổi ăn học, thực tế đến nay anh T cũng chẳng có cấp dưỡng gì cho các cháu.

Tuy nhiên, anh T không đồng ý lời trình bày của chị N, phần đất nêu trên giữa anh và chị N không có thoả thuận phân chia, anh T vẫn yêu cầu chị N chia phần đất.

Xét, việc chị N cho rằng vợ chồng có thoả thuận phân chia phần đất này nhưng không được anh T thừa nhận, chị N không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của chị N nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của chị N.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh T, chia phần đất 3.729,8 m² (theo đo đạc thực tế 3.792,2 m²) cho mỗi người được hưởng ½ diện tích.

Theo đo đạc thực tế có diện tích 3.792,2 m², anh T yêu cầu được hưởng diện tích 1.890,5 m², nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của anh T, diện tích còn lại 1.901,7 m² thì chị N được hưởng.

Các phần đất mà anh T và chị N được chia có hình thể, kích thước và vị trí theo Bản vẽ trích đo hiện trạng do Chi nhánh Công ty TNHH T2 lập ngày 18/7/2023.

Như vậy, sau án có hiệu lực pháp luật thì anh T và chị N liên hệ đến Cơ quan có thẩm quyền để kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Về nợ: Chị N và anh T xác định không có.

Về chi phí tố tụng:

Với tổng số tiền 6.694.000 đồng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 400.000 đồng, chi phí định giá 600.000 đồng, chi phí đo đạc 5.694.000 đồng) do anh T đã dự nộp xong.

Như vậy, anh T và chị N mỗi người phải tự ½ chi phí tố tụng, anh T phải tự chịu số tiền 3.347.000 đồng (anh T đã nộp xong), chị N phải chịu số tiền 3.347.000 đồng (do anh T nộp thay xong cho chị N), chị N phải hoàn trả cho anh T số tiền 3.347.000 đồng.

[3] Về án phí:

- Đối với anh T:

Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 7.614.009 đồng.

Trong đó: Giá trị căn nhà được nhận 56.345.195 đồng + diện tích được nhận 1.890,5 m² (đất trồng lúa) x 30.000 đồng/m² = 56.715.000 đồng + diện tích được nhận 380,5 m² = trong đó 230,5 m² (đất trồng cây lâu năm) x 40.000 đồng/m² = 9.220.000 đồng + 150 m² (đất ở) x 200.000 đồng/m² = 30.000.000 đồng, tổng cộng: 152.280.195 đồng x 5% = 7.614.009 đồng.

Đối trừ với số tiền 3.188.000 đồng, dự nộp tại biên lai 4669 ngày 15/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Như vậy, anh T phải nộp tiếp số tiền 4.426.009 đồng.

- **Đối với chị N:**

Chị N phải nộp án phí dân sự, như sau:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

- Án phí dân sự có giá ngạch số tiền 15.401.935 đồng.

Trong đó: Giá trị căn nhà được nhận 187.811.706 đồng + diện tích được nhận 1.901,7 m² (đất trồng lúa) x 30.000 đồng/m² = 57.051.000 đồng + diện tích được nhận 979,4 m² = trong đó 829,4 m² (đất trồng cây lâu năm) x 40.000 đồng/m² = 33.176.000 đồng + 150 m² (đất ở) x 200.000 đồng/m² = 30.000.000 đồng, tổng cộng: 308.038.706 đồng x 5% = 15.401.935 đồng.

Đổi trừ số tiền 300.000 đồng dự nộp tại biên lai 4575 ngày 23/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Như vậy, chị N phải nộp tiếp số tiền 15.401.935 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1, 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Các điều 147, 235, 273, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19, 30, 37, 51, 56, 55, 57, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

1/ Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2/ Về con chung: Đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3/ Về tài sản:

Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng:

Phần đất thứ 1: Diện tích 380,5 m², thửa đất số 310, tờ bản đồ địa chính số 01, Thành lập năm 2002.

Phần đất thứ 2: Diện tích 1.890,5 m², thửa đất số 420, tờ bản đồ địa chính số 01, Thành lập năm 2002.

Chia cho chị Trần Thị N được quyền sử dụng và sở hữu:

Phần đất thứ 1: Diện tích 979,4 m², thửa đất số 310, tờ bản đồ địa chính số 01, Thành lập năm 2002 và 01 căn nhà diện tích 148,3 m², 01 cây nước, 01 đồng hồ điện (gắn liền với diện tích 979,4 m²).

Phần đất thứ 2: Diện tích 1.901,7 m², thửa đất số 420, tờ bản đồ địa chính số 01, Thành lập năm 2002.

Các phần đất mà anh T và chị N được chia toạ lạc tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau và có hình thể, kích thước và vị trí theo Bản vẽ trích đo hiện trạng do Chi nhánh Công ty TNHH T2 lập ngày 18/7/2023.

Buộc chị Trần Thị N trả giá trị bằng tiền cho anh Nguyễn Văn T (giá trị 3 phần của nhà chính) số tiền 56.345.195 đồng (Năm mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm chín mươi lăm đồng).

4/ Về nợ: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T xác định không có, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

5/ Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Nguyễn Văn T phải tự chịu chi phí tố tụng số tiền 3.347.000 đồng (Ba triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), anh T đã nộp xong.

Buộc chị Trần Thị N phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 3.347.000 đồng (Ba triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

6/ Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

7/ Về án phí:

Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự số tiền 7.614.009 đồng, đối trừ với số tiền 3.188.000 đồng dự nộp tại biên lai 4669 ngày 15/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, anh T phải nộp tiếp số tiền 4.426.009 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn không trăm lẻ chín đồng).

Chị N phải nộp án phí dân sự số tiền 15.701.935 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng dự nộp tại biên lai 4575 ngày 23/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, chị N phải nộp tiếp số tiền 15.401.935 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm lẻ một ngàn chín trăm ba mươi lăm đồng).

8/ Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Mai Văn Đ và Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện T được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

9/ “Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (4b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (1b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (1b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b);
- Lưu án văn (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thành Quang